

BẤT ĐỊNH MÔ HÌNH TRONG ĐO LƯỜNG DÒNG TÍCH BẤT THƯỜNG TẠI VIỆT NAM

● NGUYỄN HUỲNH DIỄM HƯƠNG¹ - PHẠM QUỐC ANH² - LÊ THỊ THU HUYỀN²
- VÕ THỊ NGỌC TRINH² - NGUYỄN THỊ CẨM VY² - NGUYỄN THỊ HIỀN²

¹Giảng viên, Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

²Sinh viên, Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

DOI: 10.62831/nckh.2026.383.v1

TÓM TẮT:

Nghiên cứu xem xét bất định mô hình trong đo lường dòng tích bất thường của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Thay vì xem mô hình Jones là lựa chọn mặc định, nghiên cứu kết hợp nhiều mô hình dòng tích bằng phương pháp Bayes và trọng số dự báo. Trong không gian đo lường hậu nghiệm, mô hình Jones gốc không giữ vai trò chi phối, trong khi các biến thể Jones điều chỉnh gần như không nhận trọng số đáng kể. Mô hình bất đối xứng và mô hình tích hợp dòng tiền, đặc biệt ở dạng có hệ số chặn riêng theo doanh nghiệp, nhận nhiều hỗ trợ hơn. Khi xét đến khoảng dự báo, số quan sát bị gán cờ bất thường giảm mạnh. Nghiên cứu khuyến nghị báo cáo bất định mô hình trong nghiên cứu quản trị lợi nhuận tại Việt Nam.

Từ khóa: dòng tích bất thường, quản trị lợi nhuận, bất định mô hình, phương pháp Bayes, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Quản trị lợi nhuận là một chủ đề trung tâm của nghiên cứu kế toán vì hiện tượng này liên quan trực tiếp đến chất lượng thông tin tài chính mà nhà đầu tư, kiểm toán viên và cơ quan quản lý sử dụng để ra quyết định (Schipper, 1989; Healy & Wahlen, 1999; Dechow et al., 2010). Trong các nghiên cứu thực nghiệm, quản trị lợi nhuận dựa trên dòng tích thường được nhận diện bằng cách tách tổng dòng tích kế toán thành phần bình thường và phần bất thường. Phần bình thường phản ánh điều kiện kinh tế và hoạt động cơ bản của doanh nghiệp, trong khi phần bất thường thường được dùng như đại diện cho khả năng điều

chỉnh lợi nhuận có chủ đích (Jones, 1991; Dechow et al., 1995; Kothari et al., 2005).

Cách tiếp cận phổ biến này có một hạn chế cố hữu. Khi chọn một mô hình duy nhất để ước lượng dòng tích bình thường, nhà nghiên cứu ngầm giả định mô hình đó đủ phù hợp để làm chuẩn so sánh. Tuy nhiên, dòng tích bình thường không phải là đại lượng quan sát trực tiếp mà được suy ra từ mô hình, vì vậy chịu ảnh hưởng của bất định tham số và bất định mô hình. Breuer & Schütt (2023) cho rằng việc bỏ qua 2 nguồn bất định này có thể làm phần dòng tích bất thường bị phóng đại và làm tăng nguy cơ kết luận dương tính giả.

Vấn đề này đáng chú ý trong bối cảnh Việt Nam. Dữ liệu doanh nghiệp niêm yết có chuỗi thời gian tương đối ngắn, trong khi mức độ khác biệt giữa các doanh nghiệp, ngành nghề và chu kỳ hoạt động khá lớn. Nhiều nghiên cứu trong nước vẫn sử dụng mô hình Jones, Jones điều chỉnh hoặc các biến thể có hiệu chỉnh hiệu quả hoạt động để đo lường quản trị lợi nhuận, nhưng ít nghiên cứu đặt trọng tâm vào việc lượng hóa bất định trong quá trình ước lượng dồn tích bình thường (Nguyen et al., 2022; Nguyen et al., 2024; Nguyen et al., 2025).

Từ khoảng trống trên, nghiên cứu này có 2 mục tiêu. Thứ nhất, nghiên cứu đánh giá liệu mô hình Jones có còn là lựa chọn đáng tin cậy để ước lượng dồn tích bình thường trên dữ liệu doanh nghiệp niêm yết Việt Nam hay không khi được so sánh với nhiều mô hình cạnh tranh. Thứ hai, nghiên cứu xem xét việc đưa bất định mô hình và bất định tham số vào đo lường làm thay đổi cách gắn cờ dồn tích bất thường như thế nào. Đóng góp chính của nghiên cứu là cung cấp một khuôn khổ đo lường thận trọng hơn cho các nghiên cứu quản trị lợi nhuận tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Dòng nghiên cứu dồn tích bất thường khởi nguồn từ mô hình Jones, trong đó dồn tích bình thường được ước lượng dựa trên thay đổi doanh thu và tài sản cố định hữu hình (Jones, 1991). Dechow et al. (1995) sau đó đề xuất mô hình Jones điều chỉnh bằng cách loại trừ thay đổi khoản phải thu khỏi thay đổi doanh thu nhằm hạn chế sai lệch khi doanh nghiệp điều chỉnh doanh thu tín dụng. Kothari et al. (2005) bổ sung hiệu quả hoạt động để kiểm soát khác biệt tự nhiên về dồn tích giữa các doanh nghiệp có thành quả kinh doanh khác nhau.

Một hướng phát triển khác nhấn mạnh vai trò của dòng tiền. Dechow & Dichev (2002) lập luận, dồn tích là cơ chế điều chỉnh sự lệch pha thời gian giữa lợi nhuận kế toán và dòng tiền; do đó chất lượng dồn tích phụ thuộc vào mức độ dồn tích chuyển hóa thành dòng tiền của kỳ trước, kỳ hiện tại và kỳ sau. McNichols (2002) gợi ý kết hợp logic của mô hình Jones với logic dòng tiền. Ball & Shivakumar (2006) bổ sung góc nhìn bất đối xứng

trong ghi nhận, theo đó tổn thất kinh tế được ghi nhận kịp thời hơn lợi ích kinh tế, khiến quan hệ giữa dồn tích và dòng tiền thay đổi theo trạng thái kinh tế của doanh nghiệp.

Mặc dù các mô hình trên phong phú, chúng đều phụ thuộc vào lựa chọn đặc tả. Dechow et al. (1995) cho thấy, các mô hình dồn tích có mức độ sai lệch và năng lực phát hiện khác nhau; Kothari et al. (2005) cho thấy, kết quả có thể bị ảnh hưởng bởi hiệu quả hoạt động. Các nghiên cứu gần đây vẫn sử dụng dồn tích bất thường trong nhiều bối cảnh thực nghiệm khác nhau, chẳng hạn bất định chính sách kinh tế, bất định vĩ mô và quản trị công ty (Chauhan & Jaiswall, 2023; Rigamonti et al., 2024; Nguyen et al., 2024). Các tài liệu này cho thấy, thước đo dồn tích bất thường vẫn được sử dụng rộng rãi, nhưng không phải là tiền lệ trực tiếp cho bất định mô hình; luận điểm phương pháp về bất định mô hình trong nghiên cứu này dựa chủ yếu trên Breuer & Schütt (2023).

Breuer & Schütt (2023) đề xuất phương pháp Bayes để xử lý trực tiếp bất định trong mô hình dồn tích. Thay vì tạo ra một điểm ước lượng duy nhất cho dồn tích bình thường, phương pháp Bayes tạo ra phân phối dự báo. Thay vì chọn một mô hình, nhiều mô hình được kết hợp dựa trên năng lực dự báo. Cách tiếp cận này phù hợp với phương pháp kết hợp phân phối dự báo bằng trọng số do Yao et al. (2018) phát triển, trong đó mô hình dự báo tốt hơn nhận trọng số lớn hơn. Khi phân dồn tích bất thường được đánh giá trong quan hệ với phân phối dự báo, những biến động vẫn nằm trong vùng bất định hợp lý sẽ ít bị quy kết nhầm thành quản trị lợi nhuận.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về quản trị lợi nhuận đã xem xét nhiều bối cảnh như phát hành cổ phiếu, quản trị công ty, sở hữu và điều kiện thị trường đặc thù (Nguyen et al., 2022; Nguyen et al., 2024; Dang, 2024). Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu vẫn sử dụng một mô hình dồn tích cố định. Khoảng trống vì vậy không chỉ là doanh nghiệp có quản trị lợi nhuận hay không, mà còn là liệu mô hình đo lường có đủ phù hợp để xác định một quan sát là bất thường trong điều kiện dữ liệu Việt Nam hay không.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu báo cáo tài chính của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam. Các biến chính gồm tổng tài sản, lợi nhuận kế toán, doanh thu, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, khoản phải thu, tài sản cố định hữu hình, hàng tồn kho và giá vốn hàng bán. Tổng đòn tích kế toán được tính bằng chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, sau đó chia cho tổng tài sản đầu kỳ. Các biến giải thích trong mô hình đòn tích cũng được chia tỷ lệ theo tổng tài sản đầu kỳ để giảm ảnh hưởng quy mô.

Trong xử lý dữ liệu, các quan sát có tổng tài sản đầu kỳ bằng không bị loại bỏ vì không thể dùng làm mẫu số. Các giá trị bằng không được xem xét theo bản chất kinh tế: giá trị có khả năng là thiếu dữ liệu được chuyển thành khuyết, còn giá trị có thể thực sự bằng không được giữ lại. Các mô hình có biến trễ loại năm đầu chưa đủ dữ liệu; các mô hình có dòng tiền kỳ sau chỉ được sử dụng cho mục tiêu đo lường hậu nghiệm, khi thông tin kế toán sau kỳ đã được quan sát. (Bảng 1, Bảng 2)

Nghiên cứu tập trung vào không gian mô hình đo lường hậu nghiệm. Không gian này cho phép sử dụng dòng tiền kỳ trước, kỳ hiện tại và kỳ sau nhằm đo đòn

tích bình thường sau khi thông tin kế toán đã được quan sát. Các mô hình ứng viên gồm Jones (1991), Jones điều chỉnh theo Dechow et al. (1995), mô hình hiệu chỉnh hiệu quả hoạt động theo Kothari et al. (2005), mô hình dòng tiền của Dechow & Dichev (2002), mô hình tích hợp của McNichols (2002) và mô hình bất đối xứng của Ball & Shivakumar (2006). Các biến thể thời gian thực tự xây dựng không được trình bày trong bài chính để tránh làm loãng trọng tâm và để bảo đảm các mô hình trong bảng chính đều có nền tảng trích dẫn trực tiếp.

Mỗi mô hình được ước lượng dưới 2 dạng: dạng gộp có kiểm soát ngành và năm, và dạng có hệ số chặn riêng theo doanh nghiệp. Dạng thứ hai phản ánh khả năng mỗi doanh nghiệp có mức đòn tích bình thường riêng do khác biệt về chu kỳ hoạt động, cấu trúc tài sản, chính sách tín dụng và đặc điểm dòng tiền. Khi trình bày kết quả ở Bảng 3, trọng số của 2 dạng ước lượng được cộng lại trong cùng một nhóm mô hình để làm rõ mức hỗ trợ tổng hợp cho từng hướng tiếp cận.

Về mặt toán học, với mỗi mô hình ứng viên, tổng đòn tích đã chia tỷ lệ của doanh nghiệp i tại năm t được mô tả khái quát như sau:

Bảng 1. Quy trình hình thành và tóm tắt mẫu nghiên cứu

Nội dung	Số quan sát	Giai đoạn /Số doanh nghiệp	Ghi chú
Dữ liệu ban đầu	6.157	-	Dữ liệu thô trước xử lý
Sau khi loại tổng tài sản bằng 0	6.050	-	Loại quan sát không thể chia tỷ lệ
Sau khi loại năm 2015	5.476	-	Bảo đảm biến trễ
Mẫu chung đo lường hậu nghiệm	3.736	2017-2023; 567 doanh nghiệp	Mẫu phân tích chính

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu của tác giả.

Bảng 2. Thống kê mô tả một số thước đo đòn tích chính

Thước đo	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị	P25	P75
Đòn tích bất thường Jones	4.284	0,0000	0,1706	-0,0097	-0,0703	0,0534
Đòn tích bất thường Jones điều chỉnh	4.284	0,0000	0,1748	-0,0112	-0,0723	0,0543
Đòn tích bất thường kết hợp hậu nghiệm	3.736	0,0000	0,0585	-0,0042	-0,0222	0,0170

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng phân phối đòn tích bất thường.

$$TA_{it} = f_m(X_{it}; q_m) + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Theo phương pháp Bayes, tham số của từng mô hình được mô tả bằng phân phối hậu nghiệm dựa trên dữ liệu quan sát:

$$p(\theta_m | y, M_m) \propto p(y | \theta_m, M_m) p(\theta_m | M_m) \quad (2)$$

Mỗi mô hình tạo ra một phân phối dự báo cho dồn tích bình thường. Các phân phối này được kết hợp theo trọng số dự báo không âm, trong đó tổng các trọng số bằng 1:

$$p(NDA_{it} | y) = \sum w_m p(NDA_{it} | y, M_m), \sum w_m = 1 \quad (3)$$

Dồn tích bất thường được tính bằng chênh lệch giữa dồn tích quan sát và trung bình phân phối dự báo; thước đo đã điều chỉnh bất định chuẩn hóa chênh lệch này theo độ lệch chuẩn của phân phối dự báo.

$$DA_{it} = TA_{it} - E(NDA_{it} | y);$$

$$DA_{it}^* = DA_{it} / SD(NDA_{it} | y) \quad (4)$$

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 3 trình bày trọng số kết hợp theo nhóm mô hình trong không gian đo lường hậu nghiệm. Kết quả cho thấy, mô hình Jones gốc không hoàn toàn bị loại bỏ, nhưng không giữ vai trò chi phối: tổng trọng số của Jones (1991) là 6,97%. Đây là mức trọng số không thể gọi là bằng không, nhưng thấp hơn rõ rệt so với nhóm mô hình bất đối xứng và mô hình tích hợp dòng tiền. Ngược lại, Jones điều chỉnh và Jones có hiệu chỉnh hiệu quả hoạt động gần như không nhận

trọng số đáng kể. Phần trọng số nhỏ còn lại, chủ yếu từ biến thể chu kỳ hoạt động, được trình bày riêng trong dòng “Các mô hình khác” để bảo đảm tổng trọng số minh bạch.

Kết quả trên cho thấy, quá trình hình thành dồn tích của doanh nghiệp niêm yết Việt Nam được mô hình hóa tốt hơn khi xét đến quan hệ giữa dồn tích và dòng tiền, tính bất đối xứng trong ghi nhận, và khác biệt giữa các doanh nghiệp. Điều này không phủ nhận giá trị lịch sử của mô hình Jones, nhưng cho thấy việc sử dụng mô hình này như lựa chọn mặc định cần được xem xét lại. Đặc biệt, cần phân biệt giữa Jones gốc và các biến thể Jones điều chỉnh: Jones gốc vẫn có trọng số nhỏ, còn các biến thể điều chỉnh nhận rất ít hỗ trợ trong khung kết hợp hiện tại.

So với mô hình Jones ước lượng bằng bình phương nhỏ nhất thông thường, cách tiếp cận kết hợp làm giảm đáng kể độ phân tán của phần dư. Độ lệch chuẩn của dồn tích bất thường theo mô hình Jones là 0,1706, trong khi dồn tích bất thường kết hợp hậu nghiệm có độ lệch chuẩn 0,0585. Như vậy, độ lệch chuẩn phần dư của mô hình kết hợp chỉ bằng khoảng 34,3% so với mô hình Jones truyền thống. Mức giảm này cho thấy mô hình kết hợp phản ánh tốt hơn phần dồn tích có thể xem là bình thường, nhờ đó hạn chế việc đẩy sai số mô hình vào phần dồn tích bất thường.

Bảng 3. Trọng số kết hợp theo nhóm mô hình chính

Mô hình (nguồn)	Trọng số hậu nghiệm (%)	Diễn giải ngắn
Jones (1991)	6,97	Có trọng số nhưng không chi phối
Dechow et al. (1995)	0,02	Gần như không được hỗ trợ
Kothari et al. (2005)	0,00	Rất thấp
Dechow và Dichev (2002)	11,89	Chỉ thuộc không gian hậu nghiệm
McNichols (2002)	4,20	Bổ sung logic dòng tiền
McNichols (2002), hiệu chỉnh hiệu quả hoạt động	37,24	Nhận trọng số lớn trong hậu nghiệm
Ball & Shivakumar (2006)	38,41	Nhóm trọng số cao nhất
Các mô hình khác	1,27	Chủ yếu là biến thể chu kỳ hoạt động và phần trọng số rất nhỏ còn lại

Ghi chú: Tổng trọng số có thể chênh rất nhỏ so với 100% do làm tròn; dòng “Các mô hình khác” được thêm để phản ánh phần trọng số còn lại.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ kết quả kết hợp mô hình Bayes.

Bảng 4. So sánh số lượng gắn cờ khi tính đến bất định dự báo

Không gian	Cờ theo phân vị 5%	Cờ theo khoảng dự báo 95%	Số cờ giảm	Tỷ lệ giảm (%)
Hậu nghiệm	187/3.736 (5,01%)	38/3.736 (1,02%)	149	79,7

Ghi chú: Tỷ lệ giảm được tính so với số quan sát bị gắn cờ theo ngưỡng phân vị 5%.

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bảng gắn cờ cực trị.

Bảng 4 cho thấy, sự khác biệt lớn giữa 2 tiêu chí gắn cờ. Theo ngưỡng 5% giá trị tuyệt đối dồn tích bất thường cao nhất, số quan sát bị gắn cờ là 187 trong không gian hậu nghiệm. Khi thay bằng tiêu chí nằm ngoài khoảng dự báo 95%, số quan sát bị gắn cờ giảm còn 38. Như vậy, khoảng 79,7% số cờ theo ngưỡng phân vị không còn được xem là bất thường mạnh khi bất định dự báo được tính đến.

Kết quả này phù hợp với lập luận của Breuer & Schütt (2023): một phần tín hiệu dồn tích bất thường có thể phản ánh bất định mô hình và bất định tham số, thay vì chắc chắn phản ánh hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Do đó, dồn tích bất thường không nên được diễn giải chỉ như phần dư so với một điểm ước lượng, mà cần được đánh giá trong tương quan với vùng giá trị hợp lý của dồn tích bình thường. Nếu một quan sát nằm xa điểm dự báo nhưng vẫn nằm trong khoảng dự báo, bằng chứng về bất thường cần được diễn giải thận trọng hơn.

Kết quả theo ngành cũng cho thấy bất định không phân bố đồng đều. Trong không gian hậu nghiệm, độ lệch chuẩn dự báo trung bình theo ngành dao động khoảng 0,0860 đến 0,0942. Các ngành như tài nguyên cơ bản, ô tô và phụ tùng, công nghệ thông tin, bất động sản và y tế có mức bất định cao hơn. Điều này hàm ý, cùng một ngưỡng phân vị cố định có thể chưa phản ánh đầy đủ khác biệt ngành trong quá trình hình thành dồn tích.

Tổng hợp lại, kết quả đưa ra 2 thông điệp. *Thứ nhất*, mô hình Jones gốc có một phần trọng số nhưng không chi phối; các biến thể Jones điều chỉnh gần như không được hỗ trợ khi đặt cạnh các mô hình cạnh tranh. *Thứ hai*, bất định trong ước lượng dồn tích bình thường có ảnh hưởng lớn đến việc gắn cờ quan sát bất thường. Đây là bằng chứng cho thấy, nghiên cứu quản trị lợi nhuận tại Việt Nam cần chuyển từ cách

dùng một mô hình mặc định sang cách tiếp cận có xét đến bất định mô hình.

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này xem xét lại giả định, một mô hình dồn tích đơn lẻ có thể cung cấp chuẩn đo lường đủ tin cậy cho dồn tích bình thường. Trên dữ liệu doanh nghiệp niêm yết Việt Nam, kết quả cho thấy, mô hình Jones gốc vẫn nhận một phần trọng số nhất định, nhưng không giữ vai trò chi phối. Các mô hình nhận nhiều hỗ trợ hơn là mô hình bất đối xứng, mô hình dòng tiền và mô hình có đặc thù doanh nghiệp. Đặc biệt, các biến thể Jones điều chỉnh nhận trọng số rất thấp trong khung kết hợp mô hình.

Nghiên cứu cũng cho thấy, bất định trong ước lượng dồn tích bình thường có ảnh hưởng thực chất đến việc nhận diện quan sát bất thường. Khi dùng ngưỡng phân vị, khoảng 5% quan sát bị gắn cờ theo quy tắc thiết kế. Khi dùng khoảng dự báo 95%, số quan sát bị gắn cờ giảm xuống còn khoảng 1,02%. Điều này cho thấy nhiều quan sát được xem là cực trị theo cách truyền thống có thể vẫn nằm trong vùng giá trị hợp lý của dồn tích bình thường.

Từ kết quả trên, nghiên cứu đề xuất 3 khuyến nghị, là: *Thứ nhất*, các nghiên cứu quản trị lợi nhuận tại Việt Nam không nên dùng mô hình Jones hoặc Jones điều chỉnh như lựa chọn mặc định mà không có kiểm định bổ sung. *Thứ hai*, cần báo cáo kết quả từ nhiều mô hình hoặc ít nhất kiểm tra độ nhạy của kết luận theo các đặc tả dồn tích khác nhau. *Thứ ba*, khi có điều kiện, nên sử dụng thước đo có tính đến phân phối dự báo, thay vì chỉ dựa vào phần dư điểm.

Đối với người sử dụng kết quả nghiên cứu, bao gồm nhà đầu tư, kiểm toán viên và cơ quan quản lý, dồn tích bất thường nên được hiểu là tín hiệu cần chú ý, không phải bằng chứng trực tiếp về hành vi quản trị lợi nhuận có chủ đích. Một quan sát bị gắn cờ theo mô

hình truyền thống cần được xem xét cùng với mức độ bất định của mô hình, đặc điểm ngành và các bằng chứng hỗ trợ khác.

Nghiên cứu có một số giới hạn, cụ thể: *Thứ nhất*, trọng số mô hình phản ánh năng lực dự báo trong mẫu dữ liệu được sử dụng, không phải bằng chứng tuyệt đối về cơ chế kế toán duy nhất. *Thứ hai*, kết quả phụ thuộc vào không gian mô hình ứng viên; nếu bổ

sung các đặc tả khác, trọng số có thể thay đổi. *Thứ ba*, bài viết tập trung vào khía cạnh đo lường và gắn cờ dồn tích bất thường, chưa phát triển sâu các kiểm định kết quả kinh tế tương lai. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng bằng cách liên kết thước đo đã tính đến bất định với ý kiến kiểm toán, sai phạm công bố thông tin, phản ứng thị trường hoặc điều chỉnh báo cáo tài chính ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Ball, R., & Shivakumar, L. (2006). The role of accruals in asymmetrically timely gain and loss recognition. *Journal of Accounting Research*, 44(2), 207–242. <https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2006.00198.x>
- Breuer, M., & Schütt, H. H. (2023). Accounting for uncertainty: An application of Bayesian methods to accruals models. *Review of Accounting Studies*, 28, 726–768. <https://doi.org/10.1007/s11142-021-09654-0>
- Chauhan, Y., & Jaiswall, M. (2023). Economic policy uncertainty and incentive to smooth earnings. *International Review of Economics & Finance*, 85, 93–106. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2023.01.014>
- Dang, A. T., & Nguyen, N. K. D. (2024). The impact of Covid-19 on earnings management: Empirical evidence from Vietnam. *SAGE Open*, 14(3). <https://doi.org/10.1177/21582440241266974>
- Dechow, P. M., & Dichev, I. D. (2002). The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors. *The Accounting Review*, 77(Supplement), 35–59. <https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.s-1.35>
- Dechow, P. M., Ge, W., & Schrand, C. M. (2010). Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 344–401. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001>
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *The Accounting Review*, 70(2), 193–225. http://sseriga.free.fr/course/uploads/FA%20-%20PM/Dechow_et_al_1995.pdf
- Healy, P. M., & Wahlen, J. M. (1999). A review of the earnings management literature and its implications for standard setting. *Accounting Horizons*, 13(4), 365–383. <https://doi.org/10.2308/acch.1999.13.4.365>
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of Accounting Research*, 29(2), 193–228. <https://doi.org/10.2307/2491047>
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance-matched discretionary accrual measures. *Journal of Accounting and Economics*, 39(1), 163–197. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.11.002>
- McNichols, M. F. (2002). Discussion of “The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors.” *The Accounting Review*, 77(Supplement), 61–69. <https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.s-1.61>
- Nguyen, A. T. M., Tran, B.-T., & Nguyen, H. M. (2022). Earnings management around equity issuances in Vietnamese listed firms. *Journal of International Economics and Management*, 22(2), 56–70. <https://doi.org/10.38203/jiem.022.2.0048>
- Nguyen, H. L., Nguyen, D. T., Le, T. N. P., Nguyen, L. T., & Vu, T. T. M. (2025). Using accrual-based model to test the relationship between earnings management and corporate performance in the Vietnamese stock market. *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*, 8(4), 516–523. <https://doi.org/10.53894/ijirss.v8i4.7879>
- Nguyen, Q., Kim, M. H., & Ali, S. (2024). Corporate governance and earnings management: Evidence from Vietnamese listed firms. *International Review of Economics & Finance*, 89, 775–801. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2023.07.084>

Rigamonti, A. P., Cao, J., & Tucker, J. W. (2024). Macroeconomic uncertainty and earnings management: Evidence from commodity markets. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 63, 135-169. <https://doi.org/10.1007/s11156-024-01246-8>

Schipper, K. (1989). Earnings management. *Accounting Horizons*, 3(4), 91-102.

Vehtari, A., Gelman, A., & Gabry, J. (2017). Practical Bayesian model evaluation using leave-one-out cross-validation and WAIC. *Statistics and Computing*, 27(5), 1413-1432. <https://doi.org/10.1007/s11222-016-9696-4>

Yao, Y., Vehtari, A., Simpson, D., & Gelman, A. (2018). Using stacking to average Bayesian predictive distributions. *Bayesian Analysis*, 13(3), 917-1007. <https://doi.org/10.1214/17-BA1091>

Ngày nhận bài: 8/4/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 22/4/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2026

MODEL UNCERTAINTY IN MEASURING ABNORMAL ACCRUALS IN VIETNAM

● NGUYEN HUYNH DIEM HUONG¹

● PHAM QUOC ANH²

● LE THI THU HUYEN²

● VO THI NGOC TRINH²

● NGUYEN THI CAM VY²

● NGUYEN THI HIEN²

¹Lecturer, Industrial University of Ho Chi Minh City

²Students, Industrial University of Ho Chi Minh City

ABSTRACT:

This study examines model uncertainty in measuring abnormal accruals of Vietnamese listed firms. Instead of treating the Jones model as the default choice, the study combines multiple accrual models using Bayesian methods and predictive weighting. In the posterior measurement space, the original Jones model does not dominate, while adjusted variants receive negligible weights. Asymmetric and cash-flow-based models, particularly those with firm-specific intercepts, receive stronger support. When predictive intervals are considered, the number of observations flagged as abnormal decreases significantly. The study recommends incorporating model uncertainty in earnings management research in Vietnam.

Keywords: abnormal accruals, earnings management, model uncertainty, Bayesian methods, Vietnam.